

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG IDICO (IDICO - IDI)**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**  
**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014**

**MỤC LỤC**

	<b>Trang</b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH	3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	6
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	7
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	8 - 26

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng IDICO trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014.

**CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng IDICO (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được chuyển đổi từ Công ty TNHH BOT An Sương - An Lạc, Giấy đăng ký kinh doanh số 4103008732 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 12/12/2007. Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 5 ngày 28 tháng 9 năm 2011.

Trụ sở chính của Công ty tại Km 1906+700, Quốc lộ 1A, Khu phố 5, phường Bình Hưng Hòa B, quận Bình Tân, thành phố Hồ Chí Minh.

Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng IDICO - Xí nghiệp Xây dựng IDICO - IDI.

Địa chỉ của Chi nhánh tại số 560A Quốc lộ 1, Khu phố 6, phường Bình Hưng Hòa B, quận Bình Tân, thành phố Hồ Chí Minh.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị Công ty trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

<b>Hội đồng Quản trị</b>	Ông Nguyễn Văn Thúc	Chủ tịch
	Ông Nguyễn Hồng Ninh	Ủy viên
	Ông Phan Văn Quang	Ủy viên
	Bà Lê Thị Thoa	Ủy viên
	Bà Trần Thúy Hương	Ủy viên

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

<b>Ban Giám đốc</b>	Ông Nguyễn Hồng Ninh	Giám đốc
	Ông Lê Quốc Đạt	Phó Giám đốc
	Ông Bùi Văn Dân	Phó Giám đốc
	Ông Khương Quốc Bình	Phó Giám đốc

**CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến 30/6/2014.

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 được soát xét bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (CPA VIETNAM) - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

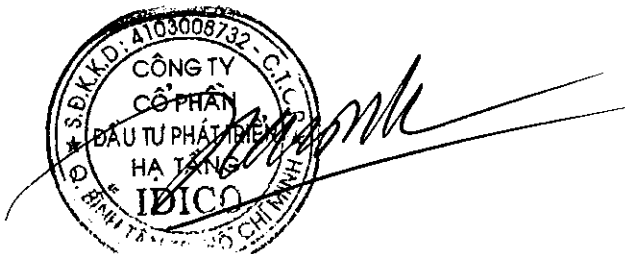
Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ để Báo cáo tài chính giữa niên độ không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



**Nguyễn Hồng Ninh**

**Giám đốc**

*Tp. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 8 năm 2014*

Số. 478/2014/BCSX-BCTC/CPA VIETNAM

**BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Về Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014  
của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng IDICO**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng IDICO**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ gồm: Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 được lập ngày 11 tháng 8 năm 2014 của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng IDICO (gọi tắt là "Công ty") trình bày từ trang 04 đến trang 26 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo Kết quả công tác soát xét về Báo cáo tài chính giữa niên độ này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.



**Nguyễn Anh Tuấn**  
Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0779-2013-075-01  
Thay mặt và đại diện

**Nguyễn Tiên Trình**  
Kiểm toán viên  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1806-2013-075-01

**CÔNG TY HỢP DANH KIỂM TOÁN VIỆT NAM - CPA VIETNAM**  
Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens  
Hà Nội, ngày 11 tháng 8 năm 2014

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014**

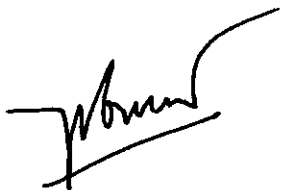
TÀI SẢN	MS	TM	30/6/2014	01/01/2014
			VND	VND
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100 = 110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>30.587.613.129</b>	<b>41.716.058.343</b>
<b>I- Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>5.583.393.302</b>	<b>7.669.379.126</b>
1. Tiền	111	5.1	5.583.393.302	7.669.379.126
<b>II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>8.000.000.000</b>	<b>8.000.000.000</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121	5.2	8.000.000.000	8.000.000.000
<b>III- Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>14.322.844.203</b>	<b>16.504.626.411</b>
1. Phải thu khách hàng	131		8.150.195.360	8.406.025.502
2. Trả trước cho người bán	132		5.305.610.672	8.123.593.830
5. Các khoản phải thu khác	135	5.3	1.611.466.332	719.435.240
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(744.428.161)	(744.428.161)
<b>IV- Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>609.083.006</b>	<b>2.175.059.306</b>
1. Hàng tồn kho	141	5.4	609.083.006	2.175.059.306
<b>V- Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>2.072.292.618</b>	<b>7.366.993.500</b>
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	5.376.332.755
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	5.5	59.491.683	63.491.683
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.6	2.012.800.935	1.927.169.062
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200 = 210+220+240+250+260)	<b>200</b>		<b>972.255.782.844</b>	<b>951.260.082.680</b>
<b>I Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>17.930.773.120</b>	<b>17.930.773.120</b>
4. Phải thu dài hạn khác	218	5.7	17.930.773.120	17.930.773.120
<b>II Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>924.061.758.344</b>	<b>899.729.310.550</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	248.324.268.202	295.103.794.478
- Nguyên giá	222		795.196.721.258	794.391.713.158
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(546.872.453.056)	(499.287.918.680)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	162.594.616	226.746.696
- Nguyên giá	228		915.724.800	915.724.800
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(753.130.184)	(688.978.104)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.10	675.574.895.526	604.398.769.376
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>23.482.780.000</b>	<b>23.482.780.000</b>
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	5.11	23.482.780.000	23.482.780.000
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>6.780.471.380</b>	<b>10.117.219.010</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.12	6.780.471.380	10.117.219.010
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> (270 = 100+200)	<b>270</b>		<b>1.002.843.395.973</b>	<b>992.976.141.023</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**  
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

NGUỒN VỐN	MS	TM	30/6/2013	01/01/2013
			VND	VND
<b>A- NỢ PHẢI TRẢ</b> (300 = 310+330)	<b>300</b>		<b>670.917.481.853</b>	<b>674.922.402.265</b>
<b>I- Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>52.606.502.876</b>	<b>82.852.875.282</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5.13	9.198.342.366	5.784.343.969
2. Phải trả người bán	312		17.389.096.383	31.193.292.189
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.14	1.470.783.623	283.276.626
5. Phải trả người lao động	315		870.330.182	1.007.842.896
6. Chi phí phải trả	316		1.456.262.580	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.15	20.817.611.653	43.779.048.916
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.404.076.089	805.070.686
<b>II- Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>618.310.978.977</b>	<b>592.069.526.983</b>
3. Phải trả dài hạn khác	333	5.16	7.210.914.011	7.210.914.011
4. Vay và nợ dài hạn	334	5.17	611.100.064.966	584.858.612.972
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
<b>B- VỐN CHỦ SỞ HỮU</b> (400 = 410+430)	<b>400</b>		<b>331.925.914.120</b>	<b>318.053.738.758</b>
<b>I- Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.18</b>	<b>331.925.914.120</b>	<b>318.053.738.758</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		249.492.000.000	249.492.000.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		17.763.056.552	15.881.880.881
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		7.145.458.137	6.016.752.734
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		57.525.399.431	46.663.105.143
<b>II- Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> (440 = 300+400)	<b>440</b>		<b>1.002.843.395.973</b>	<b>992.976.141.023</b>

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 8 năm 2014

Người lập biểu



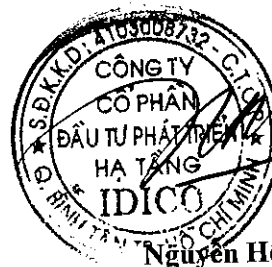
Nguyễn Trường Vũ

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Thọ

Giám đốc



Nguyễn Hồng Ninh

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/6/2014

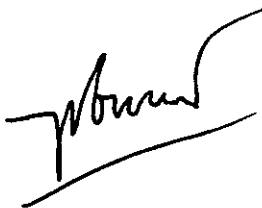
CHỈ TIÊU	MS	TM	Kỳ hoạt động	Kỳ hoạt động
			từ 01/01/2014 đến 30/6/2014	từ 01/01/2013 đến 30/6/2013
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.19	93.493.819.189	86.044.194.471
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		93.493.819.189	86.044.194.471
4. Giá vốn hàng bán	11	5.20	61.200.526.067	38.042.852.634
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)</b>	<b>20</b>		<b>32.293.293.122</b>	<b>48.001.341.837</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.21	1.889.048.057	1.533.597.938
7. Chi phí tài chính	22	5.22	2.062.576.470	7.501.150.678
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.062.576.470	7.501.150.678
8. Chi phí bán hàng	24	5.23	11.104.990.170	11.537.307.886
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.24	5.662.886.971	5.993.710.882
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}</b>	<b>30</b>		<b>15.351.887.568</b>	<b>24.502.770.329</b>
11. Thu nhập khác	31	5.25	438.513.238	149.301.896
12. Chi phí khác	32	5.25	-	101.891.896
<b>13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)</b>	<b>40</b>		<b>438.513.238</b>	<b>47.410.000</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)</b>	<b>50</b>		<b>15.790.400.806</b>	<b>24.550.180.329</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.26	789.520.041	1.227.509.017
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>15.000.880.765</b>	<b>23.322.671.312</b>
<b>18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>	<b>5.27</b>	<b>601</b>	<b>935</b>

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 8 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

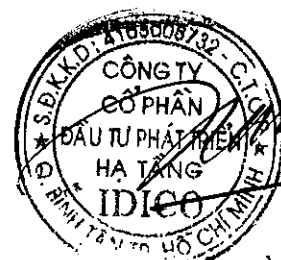
Giám đốc



Nguyễn Trường Vũ



Nguyễn Văn Thọ



Nguyễn Hồng Ninh



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

(theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/6/2014

CHỈ TIÊU	MS	Kỳ hoạt động	Kỳ hoạt động
		từ 01/01/2014 đến 30/6/2014	từ 01/01/2013 đến 30/6/2013
		VND	VND
1	2	3	4
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	15.790.400.806	24.550.180.329
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	47.648.686.456	28.761.880.371
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(1.889.048.057)	(1.533.597.938)
- Chi phí lãi vay	06	2.062.576.470	7.501.150.678
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	63.612.615.675	59.279.613.440
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	8.396.010.050	16.996.068.231
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	1.565.976.300	(918.634.647)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(22.571.976.656)	(403.598.155)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	3.336.747.630	(3.007.315.637)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(2.062.576.470)	(7.501.150.678)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(453.110.501)	(1.269.401.019)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	(567.332.960)	(431.800.000)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	543.267.321	535.267.321
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ HĐKD</b>	20	<b>51.799.620.389</b>	<b>63.279.048.856</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(70.955.729.963)	(184.278.484.456)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(18.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	18.000.000.000	380.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.003.154.057	1.533.597.938
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30	<b>(69.952.575.906)</b>	<b>(182.364.886.518)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	79.045.438.434	170.056.342.659
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(49.389.988.043)	(41.325.097.932)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(13.588.480.698)	(4.557.664.279)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40	<b>16.066.969.693</b>	<b>124.173.580.448</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	50	<b>(2.085.985.824)</b>	<b>5.087.742.786</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	60	<b>7.669.379.126</b>	<b>2.113.522.454</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	70	<b>5.583.393.302</b>	<b>7.201.265.240</b>

**Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ**

Tiền dùng để mua tài sản cố định trong kỳ không bao gồm số tiền 14.863.948.097 VND, là số tiền dùng để mua tài sản cố định phát sinh trong kỳ nhưng chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 8 năm 2014

Người lập biểu

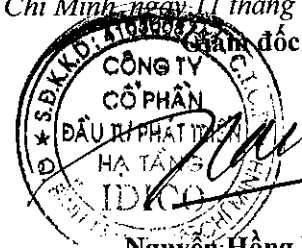


Nguyễn Trường Vũ

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Thọ



Nguyễn Hồng Ninh

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU B 09A - DN****1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng IDICO (gọi tắt là “Công ty”) được chuyển đổi từ Công ty TNHH BOT An Sương - An Lạc tại Quyết định số 389/QĐ-HĐTV3 ngày 19/9/2007 của Hội đồng thành viên Công ty, hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0302095576 (số cũ 4103008732), đăng ký lần đầu ngày ngày 12/12/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 28 tháng 9 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh cấp. Vốn điều lệ: 249.492.000.000.000 đồng.

Công ty TNHH BOT An Sương - An Lạc là Công ty TNHH Hai thành viên trở lên được thành lập theo Giấy phép đầu tư số 05/GP-ĐTTN ngày 08/9/2000 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư, thực hiện đầu tư theo hình thức Hợp đồng Xây dựng - Kinh doanh - Chuyển giao (BOT) số 3599/HĐ/GTVT/KHĐT ngày 27/11/2003 được ký giữa Bộ Giao thông Vận tải và Chủ đầu tư để xây dựng, cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 1A, đoạn An Sương - An Lạc thuộc địa phận Tp. Hồ Chí Minh; Giấy phép đầu tư điều chỉnh lần 1 số 05/GPĐC1-ĐTTN ngày 07/4/2004, Giấy phép đầu tư điều chỉnh lần 2 số 05/GPĐC2-ĐTTN ngày 20/8/2007 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Cơ cấu vốn cổ phần tại ngày 30/6/2014:

	Theo Giấy chứng nhận ĐKKD			Số vốn đã góp	
	CP	Số tiền	Tỷ lệ	Tại 30/6/2014	Tại 01/01/2014
		VND	%	VND	VND
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Việt Nam - TNHH MTV	8.732.220	87.322.200.000	35,0%	87.322.200.000	87.322.200.000
Tổng Công ty Xây dựng công trình giao thông 6 (CIENCO 6)	3.118.650	31.186.500.000	12,5%	31.186.500.000	31.186.500.000
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Dầu khí IDICO	2.494.920	24.949.200.000	10,0%	24.949.200.000	24.949.200.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển nhà và Đô thị IDICO	2.494.920	24.949.200.000	10,0%	24.949.200.000	24.949.200.000
Các cổ đông khác	8.108.490	81.084.900.000	32,5%	81.084.900.000	81.084.900.000
<b>Tổng</b>	<b>24.949.200</b>	<b>249.492.000.000</b>		<b>249.492.000.000</b>	<b>249.492.000.000</b>

Số lao động tại ngày 30/6/2014: 219 người (ngày 31/12/2013: 307 người).

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh với Mã chứng khoán: HTI.

**1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

- Xây dựng công trình dân dụng, giao thông, thủy lợi;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Đầu tư xây dựng, kinh doanh hạ tầng kỹ thuật khu đô thị, khu công nghiệp, khu kinh tế;
- Kinh doanh bất động sản;
- Sản xuất, lắp đặt, mua bán thiết bị ngành giao thông (không sản xuất tại trụ sở);
- Xây dựng nhà các loại;
- Thu gom rác không độc hại.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ: Thu phí sử dụng đường bộ theo giấy phép đầu tư số 05/GP-ĐTTN ngày 08/09/2000 và Hợp đồng BOT số 3599/HĐ/GTVT/KHĐT ngày 27/11/2003 trong thời gian 145 tháng kể từ tháng 01/2005, thi công xây lắp công trình dân dụng, giao thông và đầu tư các dự án hạ tầng.

## **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN**

### **Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

### **Năm tài chính/ Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014.

## **3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 Hướng dẫn sửa đổi bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

### **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014.

### **Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

## **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### **Công cụ tài chính**

#### Ghi nhận ban đầu

#### *Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư dài hạn.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**

**Công cụ tài chính (tiếp)**

*Công nợ tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả khách hàng, phải trả khác và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

**Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi**

Các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá trị ghi nhận ban đầu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Thời gian khấu hao (Số năm)</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	12
Máy móc và thiết bị	07
Thiết bị dụng cụ quản lý	04
Phương tiện vận tải	08

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)****Tài sản cố định hữu hình và khấu hao (tiếp)**

Đối với tài sản cố định hình thành từ Dự án đầu tư B.O.T An Suong - An Lạc được khấu hao trong thời gian 145 tháng, kể từ khi đưa vào hoạt động, tuy nhiên, do đặc thù hoạt động, Công ty được trích khấu hao tài sản hình thành từ dự án B.O.T An Suong - An Lạc theo phương pháp phân bổ chi phí khấu hao tương ứng với doanh thu hàng năm, phù hợp với thời gian khai thác thu phí hoàn vốn của dự án và được thực hiện bắt đầu từ năm 2009 theo Công văn 390/BTC-TCDN ngày 08/01/2010 của Bộ Tài chính.

Đối với tài sản cố định hình thành từ Dự án đầu tư B.O.T An Suong - An Lạc được khấu hao trong thời gian 145 tháng, kể từ khi đưa vào hoạt động, tuy nhiên, do đặc thù hoạt động, Công ty được trích khấu hao tài sản hình thành từ Dự án B.O.T An Suong - An Lạc theo phương pháp phân bổ chi phí khấu hao tương ứng với doanh thu hàng năm, phù hợp với thời gian khai thác thu phí hoàn vốn của dự án và được thực hiện bắt đầu từ năm 2009 theo Công văn 390/BTC-TCDN ngày 08/01/2010 của Bộ Tài chính. Trước đây, Công ty ước tính và áp dụng với tỷ lệ là 35,8%. Kể từ ngày 01/7/2013, tỷ lệ khấu hao tính trên doanh thu trong những năm cuối của thời kỳ thu phí giai đoạn 01 được điều chỉnh bổ sung theo doanh thu tăng ước tính và phù hợp với thời gian hoàn vốn còn lại. Tỷ lệ khấu hao áp dụng là 54,41% tính trên doanh thu.

**Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình trình bày phần mềm quản lý thu phí được ghi nhận cơ sở giá gốc, khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian là 07 năm.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Các khoản đầu tư tài chính**

Công ty liên kết là một Công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con hay Công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo giá gốc bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư.

Đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư vào đơn vị khác mà Công ty chỉ nắm giữ dưới 20% vốn chủ sở hữu (dưới 20% quyền biểu quyết) và không có ảnh hưởng đáng kể, có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán vốn trên 01 năm. Giá trị khoản đầu tư dài hạn khác được phản ánh theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Ban Giám đốc Công ty cho rằng việc giảm giá này là không tạm thời và không nằm trong kế hoạch của đơn vị được đầu tư. Dự phòng được hoàn nhập khi có sự tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)****Chi phí trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản trả trước tiền duy tu sửa chữa Quốc lộ 1A. Chi phí trả trước dài hạn được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian 05 năm.

Từ ngày 01 tháng 7 năm 2013, Công ty đã thay đổi tỷ lệ phân bổ tiền duy tu sửa chữa đường là 04 năm. Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng việc thay đổi tỷ lệ phân bổ này làm phù hợp hơn với tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty. Theo đó, chi phí được phân bổ trong 6 tháng đầu năm 2014 tăng so với 6 tháng đầu năm 2013 là 1,3 tỷ VND.

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ và dụng cụ được phản ánh giá trị còn lại của tài sản cố định không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định hữu hình theo thông tư số 45/2013/TT-BTC, ngày 25 tháng 4 năm 2013 và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian 3 năm.

**Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Công ty được áp dụng mức thuế ưu đãi 10%, miễn thuế trong vòng 4 năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi (2007), giảm 50% trong 9 năm tiếp theo đối với hoạt động thu phí đường bộ theo hướng dẫn tại Phần H, thông tư 130/2008/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2008.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

**Các bên liên quan**

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>30/6/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	3.690.314.881	2.316.456.347
Tiền gửi ngân hàng	1.893.078.421	5.352.922.779
<b>Tổng</b>	<b>5.583.393.302</b>	<b>7.669.379.126</b>

**5.2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Đồng Nai.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU B 09A - DN**

<b>5.3 Phải thu khác</b>	<b>30/6/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Cổ tức đợt 1 năm 2014 Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Sản xuất gia công và Bao bì (PACKSIMEX)	885.894.000	-
Phải thu khác	725.572.332	719.435.240
<i>Thuế GTGT chờ đối chiếu với cơ quan thuế</i>	37.656.777	-
<i>Đối tượng khác</i>	687.915.555	719.435.240
<b>Tổng</b>	<b>1.611.466.332</b>	<b>719.435.240</b>
<b>5.4 Hàng tồn kho</b>	<b>30/6/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Nguyên liệu, vật liệu	383.685.785	124.225.852
Công cụ, dụng cụ	225.397.221	29.939.216
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	2.020.894.238
<b>Tổng</b>	<b>609.083.006</b>	<b>2.175.059.306</b>
<b>5.5 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước</b>	<b>30/6/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thuế môn bài nộp thừa	-	4.000.000
Thuế nhập khẩu còn được hoàn	59.491.683	59.491.683
<b>Tổng</b>	<b>59.491.683</b>	<b>63.491.683</b>
<b>5.6 Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>30/6/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tạm ứng	1.873.450.047	1.825.451.134
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	139.350.888	101.717.928
<b>Tổng</b>	<b>2.012.800.935</b>	<b>1.927.169.062</b>

**5.7 Phải thu dài hạn khác**

Phải thu dài hạn của khoản đầu tư góp vốn vào dự án Khu dân cư Trung tâm mở rộng Phường 6, thành phố Tân An, tỉnh Long An giữa Công ty và Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Long An IDICO theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh tháng 5 năm 2011. Thông tin về dự án được trình bày tại Thuyết minh số 6.3.





**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU B 09A - DN**

**5.8 Tài sản cố định hữu hình**

*Đơn vị tính: VND*

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư tại 01/01/2014	782.306.789.578	6.639.521.111	5.213.297.055	232.105.414	794.391.713.158
Tăng trong kỳ	629.133.100	175.875.000	-	-	805.008.100
Mua trong kỳ	-	175.875.000			175.875.000
Đầu tư XD CB hoàn thành	629.133.100			-	629.133.100
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
<b>Số dư tại 30/6/2014</b>	<b>782.935.922.678</b>	<b>6.815.396.111</b>	<b>5.213.297.055</b>	<b>232.105.414</b>	<b>795.196.721.258</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư tại 01/01/2014	491.028.554.393	6.050.857.121	2.064.100.407	144.406.759	499.287.918.680
Tăng trong kỳ	46.883.475.522	432.578.654	253.735.062	14.745.138	47.584.534.376
Khấu hao trong kỳ	46.883.475.522	432.578.654	253.735.062	14.745.138	47.584.534.376
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
<b>Số dư tại 30/6/2014</b>	<b>537.912.029.915</b>	<b>6.483.435.775</b>	<b>2.317.835.469</b>	<b>159.151.897</b>	<b>546.872.453.056</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại 01/01/2014	291.278.235.185	588.663.990	3.149.196.648	87.698.655	295.103.794.478
Tại 30/6/2014	245.023.892.763	331.960.336	2.895.461.586	72.953.517	248.324.268.202

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 30/06/2014: 5.704.391.695 VND (tại 31/12/2013: 867.345.040 VND).

**5.9 Tài sản cố định vô hình**

*Đơn vị tính: VND*

	Phần mềm máy vi tính	Tổng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Số dư tại 01/01/2014	915.724.800	915.724.800
Số dư tại 30/6/2014	915.724.800	915.724.800
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
Số dư tại 01/01/2014	688.978.104	688.978.104
Tăng trong kỳ	64.152.080	64.152.080
Khấu hao trong kỳ	64.152.080	64.152.080
<b>Số dư tại 30/6/2014</b>	<b>753.130.184</b>	<b>753.130.184</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Tại 01/01/2014	226.746.696	226.746.696
Tại 30/6/2014	162.594.616	162.594.616

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU B 09A - DN**

**5.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	30/6/2014 VND	01/01/2014 VND
Dự án đường Hà Huy Giáp, Quận 12	3.491.800.942	3.491.800.942
Dự án đầu tư bổ sung một số hạng mục giao thông trên tuyến QL 1A (*)	669.504.891.585	599.719.558.366
Các dự án khác	2.139.671.180	102.668.132
Sửa chữa lớn tài sản cố định	438.531.819	1.084.741.936
<b>Tổng</b>	<b>675.574.895.526</b>	<b>604.398.769.376</b>

(\*) Dự án đầu tư bổ sung một số hạng mục giao thông trên tuyến Quốc lộ 1A đầu tư theo hình thức BOT (Phụ lục hợp đồng BOT số 3979/2011/PLHĐ-BOT ngày 01/09/2011 ký kết giữa Sở Giao thông Vận tải thành phố Hồ Chí Minh và Công ty). Tổng vốn đầu tư (không bao gồm lãi vay) của Dự án theo Hợp đồng là 704.584.381.644 đồng. Thời gian khai thác thu phí là 192 tháng (thời gian thu phí hoàn vốn dự án BOT được duyệt từ tháng 02 năm 2017 đến hết tháng 01 năm 2033).

**5.11 Đầu tư vào Công ty liên kết**

	30/6/2014		01/01/2014	
	Số lượng CP	Giá trị VND	Số lượng CP	Giá trị VND
<b>Đầu tư vào Công ty liên kết</b>	<b>1.476.490</b>	<b>23.482.780.000</b>	<b>1.476.490</b>	<b>23.482.780.000</b>
<i>Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Sản xuất gia công và Bao bì (PACKSIMEX)</i>	1.476.490	23.482.780.000	1.476.490	23.482.780.000
<b>Dự phòng giảm giá khoản đầu tư</b>	-	-	-	-
<b>Tổng</b>	<b>1.476.490</b>	<b>23.482.780.000</b>	<b>1.476.490</b>	<b>23.482.780.000</b>

**Thông tin về Công ty liên kết**

Công ty liên kết	Ngành nghề chính	Vốn điều lệ	Tỷ lệ sở hữu 30/6/2014
Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Sản xuất gia công và Bao bì	Xuất nhập khẩu nông sản, sản xuất, gia công bao bì	50.000.000.000	29,53%

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Ban Giám đốc đã thực hiện đánh giá các khoản đầu tư và không có khoản đầu tư nào giảm giá. Do vậy, Công ty không trích dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn.

**5.12 Chi phí trả trước dài hạn**

	30/6/2014 VND	01/01/2014 VND
Trung tu tuyến Quốc lộ 1A đoạn An Sương-An Lạc	6.557.268.586	9.835.902.878
Công cụ dụng cụ còn phân bổ	223.202.794	281.316.132
<b>Tổng</b>	<b>6.780.471.380</b>	<b>10.117.219.010</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU B 09A - DN**

**5.13 Vay và nợ ngắn hạn**

	<b>30/6/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam [1]	5.738.617.374	5.784.343.969
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam [2]	3.459.724.992	-
<b>Tổng</b>	<b>9.198.342.366</b>	<b>5.784.343.969</b>

[1] Hợp đồng tín dụng hạn mức số 613/2014/HĐ ngày 16/1/2014 của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sở Giao dịch 2.

Hạn mức vay: 14.000.000.000 đồng. (Bao gồm toàn bộ dư Nợ vay ngắn hạn đã cho vay, số dư chuyển tiếp từ Hợp đồng TD hạn mức số 22/2013/HĐ ngày 9/3/2013).

Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động.

Thời hạn vay: Theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể.

Lãi suất: được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kì.

Hình thức đảm bảo tiền vay: Cầm cố 1.476.490 cổ phần của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu sản xuất gia công và bao bì (Packsimex) do Công ty đứng tên sở hữu; toàn bộ số dư tiền gửi ngân hàng sản xuất kinh doanh bằng VND và ngoại tệ của Bên được bảo lãnh tại Ngân hàng và các Tổ chức tín dụng khác.

[2] Hợp đồng tín dụng hạn mức số 1801-LAV-201400347 ngày 03/03/2014 của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất nhập khẩu Việt Nam - CN Đồng Nai.

Hạn mức vay: 10.000.000.000 đồng.

Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động.

Thời hạn vay: Theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể.

Lãi suất: được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kì.

Hình thức đảm bảo tiền vay: Toàn bộ quyền thu phí giao thông trên toàn bộ tuyến đường quốc lộ 1A đoạn An Suong - An Lạc ( 1901 -1915 Km) địa bàn thành phố Hồ Chí Minh và các quyền, lợi ích khác phát sinh theo Hợp đồng điều chỉnh B.O.T số 3599/HĐ/GTVT/KHĐT ngày 27/11/2003 và Phụ lục hợp đồng điều chỉnh B.O.T số 3979/2011/PLHĐ-B.O.T ngày 01/09/2011.

**5.14 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	<b>30/6/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thuế giá trị gia tăng	960.925.869	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	388.978.287	52.568.746
Thuế thu nhập cá nhân	120.879.467	230.707.880
<b>Tổng</b>	<b>1.470.783.623</b>	<b>283.276.626</b>

**5.15 Các khoản phải trả, phải nộp khác**

	<b>30/6/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Kinh phí công đoàn	38.828.160	37.601.550
Cổ tức phải trả	11.517.022.603	25.105.503.301
Phải trả các đội thi công	8.966.356.260	18.075.477.135
Các khoản phải trả, phải nộp khác	295.404.630	560.466.930
<b>Tổng</b>	<b>20.817.611.653</b>	<b>43.779.048.916</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU B 09A - DN**

**5.16 Phải trả dài hạn khác**

	30/6/2014 VND	01/01/2014 VND
Phải trả cho Công ty CP Đầu tư xây dựng Long An (IDICO - LINCO)	3.088.608.011	3.088.608.011
Phải trả UBND Quận Bình Tân	4.122.306.000	4.122.306.000
<b>Tổng</b>	<b>7.210.914.011</b>	<b>7.210.914.011</b>

**5.17 Vay và nợ dài hạn**

	30/6/2014 VND	01/01/2014 VND
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam <1>	10.062.000.000	49.062.000.000
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam <2>	601.038.064.966	535.796.612.972
<b>Tổng</b>	<b>611.100.064.966</b>	<b>584.858.612.972</b>

<1> Vay dài hạn theo Hợp đồng tín dụng số 351/2004/HĐ ngày 28 tháng 7 năm 2004 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (Ngân hàng đầu mối), Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Bình Thạnh, Ngân hàng Liên doanh Lào - Việt.

Số tiền vay: 555.000.000.000 VND;

Mục đích vay: Đầu tư dự án “Cải tạo nâng cấp Quốc lộ 1A đoạn An Sương - An Lạc Km 1901 - Km 1915) địa phận Thành phố Hồ Chí Minh”;

Thời hạn vay: 126 tháng, thời gian ân hạn 6 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;

Thời gian trả nợ: 120 tháng bắt đầu vào quý I năm 2005, trả nợ gốc 3 tháng 1 kỳ, lãi trả ngày 25 đến 30 hàng tháng;

Lãi suất đang áp dụng: 11%/ năm.

Khoản vay được đảm bảo bằng quyền thu phí quốc lộ 1A theo hợp đồng BOT.

Ngày 23/10/2013, Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai tái tài trợ hợp đồng tín dụng số 1801-LAV-201301937.

<2> Vay dài hạn với Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai theo Hợp đồng tín dụng số 1801-LAV-201101490 ngày 18 tháng 10 năm 2011.

Số tiền vay theo hợp đồng 630.469.000.000 VND;

Mục đích vay: Đầu tư xây dựng các hạng mục bổ sung thuộc sự án cải tạo nâng cấp Quốc Lộ 1A đoạn An Sương - An Lạc theo phụ lục hợp đồng BOT số 3979/2011/PLHĐ-BOT ngày 01/09/2011.

Thời hạn vay: 9,5 năm (thời gian ân hạn 2,5 năm và thời gian trả nợ gốc là 07 năm).

Lãi suất đang áp dụng: 11%/ năm.

Khoản vay này được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay bao gồm quyền thu phí giao thông trên toàn bộ tuyến Quốc lộ 1A đoạn An Sương - An Lạc.

**5.18 Vốn chủ sở hữu**

**a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

*Đơn vị tính: VND*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2013	249.492.000.000	12.379.800.881	4.820.235.552	39.883.906.083	306.575.942.516
Tăng trong năm	-	3.502.080.000	1.196.517.182	37.623.513.424	42.322.110.606
Lãi	-	-	-	37.623.513.424	37.623.513.424
Trích lập các quỹ	-	3.502.080.000	1.196.517.182	-	4.698.597.182
<b>Giảm trong năm</b>	-	-	-	<b>30.844.314.364</b>	<b>36.739.428.728</b>
Chia cổ tức	-	-	-	24.949.200.000	24.949.200.000
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	5.895.114.364	5.895.114.364
- Trích quỹ KT, PL	-	-	-	1.196.517.182	1.196.517.182
- Trích quỹ ĐTPT	-	-	-	3.502.080.000	3.502.080.000
- Trích quỹ DPTC	-	-	-	1.196.517.182	1.196.517.182
<b>Số dư tại 31/12/2013</b>	<b>249.492.000.000</b>	<b>15.881.880.881</b>	<b>6.016.752.734</b>	<b>46.663.105.143</b>	<b>318.053.738.758</b>
Số dư tại 01/01/2014	249.492.000.000	15.881.880.881	6.016.752.734	46.663.105.143	318.053.738.758
Tăng trong kỳ	-	1.881.175.671	1.128.705.403	15.000.880.765	18.010.761.839
Lãi	-	-	-	15.000.880.765	15.000.880.765
Trích lập quỹ	-	1.881.175.671	1.128.705.403	-	3.009.881.074
<b>Giảm trong kỳ</b>	-	-	-	<b>4.138.586.477</b>	<b>4.138.586.477</b>
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	4.138.586.477	4.138.586.477
- Trích quỹ KT, PL	-	-	-	1.128.705.403	1.128.705.403
- Trích quỹ ĐTPT	-	-	-	1.881.175.671	1.881.175.671
- Trích quỹ DPTC	-	-	-	1.128.705.403	1.128.705.403
<b>Số dư tại 30/6/2014</b>	<b>249.492.000.000</b>	<b>17.763.056.552</b>	<b>7.145.458.137</b>	<b>57.525.399.431</b>	<b>331.925.914.120</b>

**b. Các giao dịch về vốn chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp tại ngày đầu kỳ	249.492.000.000	249.492.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp tại ngày cuối kỳ	249.492.000.000	249.492.000.000

**c. Cổ phiếu**

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 Cổ phiếu	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 Cổ phiếu
<b>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>	<b>24.949.200</b>	<b>24.949.200</b>
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>		
Cổ phiếu phổ thông	24.949.200	24.949.200
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)</i>	10.000	10.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU B 09A - DN**

<b>5.19 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND</b>	<b>Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND</b>
Doanh thu cước đường bộ	86.272.618.182	78.674.372.749
Doanh thu xây lắp	7.221.201.007	7.369.821.722
<b>Tổng</b>	<b>93.493.819.189</b>	<b>86.044.194.471</b>
<b>5.20 Giá vốn hàng bán</b>	<b>Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND</b>	<b>Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND</b>
Giá vốn cước đường bộ	54.472.289.345	31.114.772.557
Giá vốn xây lắp	6.728.236.722	6.928.080.077
<b>Tổng</b>	<b>61.200.526.067</b>	<b>38.042.852.634</b>
<b>5.21 Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND</b>	<b>Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND</b>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	117.260.057	57.107.938
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.771.788.000	1.476.490.000
<b>Tổng</b>	<b>1.889.048.057</b>	<b>1.533.597.938</b>
<b>5.22 Chi phí tài chính</b>	<b>Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND</b>	<b>Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND</b>
Lãi tiền vay	2.062.576.470	7.501.150.678
<b>Tổng</b>	<b>2.062.576.470</b>	<b>7.501.150.678</b>
<b>5.23 Chi phí bán hàng</b>	<b>Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND</b>	<b>Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND</b>
Chi phí lương nhân viên bán hàng	7.758.744.527	8.245.592.686
Chi phí nguyên vật liệu	911.055.104	795.724.059
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	382.710.055	292.140.553
Chi phí khấu hao TSCĐ	113.044.587	107.063.211
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.538.585.850	1.721.947.459
Chi phí bằng tiền khác	400.850.047	374.839.918
<b>Tổng</b>	<b>11.104.990.170</b>	<b>11.537.307.886</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU B 09A - DN**

**5.24 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND
Chi phí nhân viên quản lý	4.081.877.063	4.232.448.823
Chi phí vật liệu quản lý	52.576.243	62.546.094
Chi phí đồ dùng văn phòng	159.429.638	138.652.867
Chi phí khấu hao TSCĐ	194.074.236	179.347.369
Thuế, phí và lệ phí	23.053.552	166.712.351
Chi phí dịch vụ mua ngoài	315.325.103	538.860.511
Chi phí bằng tiền khác	836.551.136	675.142.867
<b>Tổng</b>	<b>5.662.886.971</b>	<b>5.993.710.882</b>

**5.25 Thu nhập khác/ Chi phí khác**

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND
<b>Thu nhập khác</b>		
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	-	101.891.896
Thu nhập từ thanh lý công cụ dụng cụ	80.454.545	-
Thu tiền bồi thường	347.058.441	40.370.000
Thu nhập khác	11.000.252	7.040.000
<b>Tổng</b>	<b>438.513.238</b>	<b>149.301.896</b>
<b>Chi phí khác</b>		
Giá trị còn lại công cụ thanh lý	-	101.891.896
<b>Tổng</b>	<b>-</b>	<b>101.891.896</b>
<b>Thu nhập khác/chi phí khác thuần</b>	<b>438.513.238</b>	<b>47.410.000</b>

**5.26 Chi phí thuế thu nhập hiện hành**

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>15.790.400.806</b>	<b>24.550.180.329</b>
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
<i>Chi phí không hoá đơn, chứng từ hợp lệ</i>	-	-
<i>Lương, thù lao HĐQT</i>	-	-
<i>không trực tiếp tham gia SXKD</i>	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
<i>Cổ tức được chia</i>	-	-
Chuyển lỗ trong kỳ	-	-
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>15.790.400.806</b>	<b>24.550.180.329</b>
<i>Thuế suất thuế TNDN áp dụng</i>	<i>5%</i>	<i>5%</i>
Thuế TNDN phải nộp	789.520.041	1.227.509.016
<i>Thuế TNDN được miễn giảm</i>	-	-
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>789.520.041</b>	<b>1.227.509.017</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU B 09A - DN**

**5.27 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	15.000.880.765	23.322.671.312
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	15.000.880.765	23.322.671.312
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	24.949.200	24.949.200
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	601	935

**5.28 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	16.615.904.218	23.519.859.612
Chi phí nhân công	23.884.759.244	24.532.115.328
Chi phí khấu hao tài sản cố định	47.616.745.400	28.727.007.075
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.958.421.844	6.743.799.119
Chi phí khác bằng tiền	67.516.575.385	2.986.965.312
<b>Tổng</b>	<b>184.592.406.091</b>	<b>86.509.746.446</b>

**6. THÔNG TIN KHÁC**

**6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

*Các giao dịch với nhân sự chủ chốt*

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND
HĐQT, Ban kiểm soát và Ban điều hành Công ty	Lương, thưởng, thù lao	1.338.193.406	1.204.871.891
<b>Tổng</b>		<b>1.338.193.406</b>	<b>1.204.871.891</b>

*Giao dịch với các bên liên quan khác*

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND
Công ty CP Đầu tư Xây dựng dầu Khí IDICO (IDICO CONAC)	Cổ đông lớn Cùng Tổng Công ty	Thi công công trình	-	15.061.818.182
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Long An (IDICO - LINCO)	Cùng Tổng Công ty	Nhập mua vật tư	1.295.740.323	4.369.195.026
Công ty CP Kiểm định Xây dựng IDICO (IDICO - VINACONT)	Cùng Tổng Công ty	Chi phí kiểm định vật liệu xây dựng và kiểm tra chất lượng thi công	472.345.305	255.280.876
Công ty CP Tư vấn Đầu tư IDICO (IDICO INCON)	Cùng Tổng Công ty	Chi phí giám sát thi công	406.519.091	708.567.272



**6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

*Số dư với các bên liên quan*

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung công nợ	30/6/2014 VND	01/01/2014 VND
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Việt Nam - TNHH MTV CIENCO 6	Công ty Mẹ	Phải thu khách hàng	-	1.251.509.248
		Phải trả cổ tức	11.141.226.473	16.392.735.721
Công ty CP Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị IDICO (IDICO - UDICO)	Cổ đông lớn Cùng Tổng Công ty	Phải trả cổ tức	-	1.247.460.000
Công ty CP Đầu tư Xây dựng dầu Khí IDICO (IDICO CONAC)	Cổ đông lớn Cùng Tổng Công ty	Phải trả người bán	1.522.129.940	3.387.173.268
		Phải trả cổ tức	-	1.247.460.000
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Long An (IDICO - LINCO)	Cổ đông lớn Cùng Tổng Công ty	Phải thu khác (góp vốn liên doanh)	17.930.773.120	17.930.773.120
		Phải thu khách hàng	-	264.925.000
		Phải trả khác	3.088.608.011	3.088.608.011
Công ty TNHH MTV Phát triển và Đô thị công nghiệp IDICO (IDICO - URBIZ)	Cổ đông lớn Cùng Tổng Công ty	Phải trả cổ tức	-	1.247.460.000
Công ty CP Kiểm định Xây dựng IDICO (IDICO - VINACONT)	Cùng Tổng Công ty	Ứng trước người bán	-	74.497.235
		Phải trả người bán	62.344.340	-
Công ty CP Tư vấn Đầu tư IDICO (IDICO INCON)	Cùng Tổng Công ty	Phải trả người bán	349.831.200	290.474.200
Công ty CP Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO	Cùng Tổng Công ty	Phải trả người bán	270.772.127	448.298.172

**6.2 Công cụ tài chính**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.13, 5.17 tiền và các khoản tương đương tiền, phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

**6.2 Công cụ tài chính (Tiếp theo)**

**Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2014 VND	01/01/2014 VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.583.393.302	7.669.379.126
Phải thu khách hàng và phải thu khác	9.761.661.692	9.125.460.742
<b>Tổng</b>	<b>15.345.054.994</b>	<b>16.794.839.868</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Các khoản vay	620.298.407.332	590.642.956.941
Phải trả người bán và phải trả khác	38.206.708.036	74.972.341.105
<b>Tổng</b>	<b>659.961.377.948</b>	<b>665.615.298.046</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của đồng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

*Quản lý rủi ro lãi suất*

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi các đơn vị thuộc Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

*Rủi ro về giá*

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

**6.2 Công cụ tài chính (Tiếp theo)**

**Rủi ro thị trường (tiếp)**

*Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	<b>Dưới 1 năm</b>	<b>Từ 1 - 5 năm</b>	<b>Tổng</b>
<b>Tại 30/6/2014</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Các khoản vay	9.198.342.366	611.100.064.966	620.298.407.332
Phải trả người bán và phải trả khác	38.206.708.036	-	38.206.708.036
	<b>Dưới 1 năm</b>	<b>Từ 1 - 5 năm</b>	<b>Tổng</b>
<b>Tại 01/01/2014</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Các khoản vay	5.784.343.969	584.858.612.972	590.642.956.941
Phải trả người bán và phải trả khác	74.972.341.105	-	74.972.341.105

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	<b>Dưới 1 năm</b>	<b>Từ 1 - 5 năm</b>	<b>Tổng</b>
<b>Tại 30/6/2014</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.583.393.302	-	5.583.393.302
Phải thu khách hàng và phải thu khác	9.761.661.692	-	9.761.661.692
	<b>Dưới 1 năm</b>	<b>Từ 1 - 5 năm</b>	<b>Tổng</b>
<b>Tại 01/01/2014</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.669.379.126	-	7.669.379.126
Phải thu khách hàng và phải thu khác	9.125.460.742	-	9.125.460.742

**6.3 Thông tin hợp đồng hợp tác kinh doanh**

Căn cứ theo Hợp đồng hợp tác đầu tư và kinh doanh tháng 5 năm 2011 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Long An IDICO về “Dự án Khu dân cư Trung tâm mở rộng phường 6, thành phố Tân An, tỉnh Long An”. Dự án có thông tin cụ thể như sau:

*Đơn vị tính: VND*

Tổng mức đầu tư dự án	724.135.957.316
Trong đó cơ cấu vốn được xác định:	
70% vốn huy động hợp pháp	506.895.170.121
30% vốn góp của IDICO - LINCO và IDICO - IDI	217.240.787.195
Trong đó:	
IDICO - LINCO (70%)	152.068.551.037
IDICO - IDI (30%)	65.172.236.159
Đến 30/6/2014 IDICO - IDI đã góp	17.930.773.120

**6.4 Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến 30/6/2013 đã được soát xét.

*Tp. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 8 năm 2014*

**Người lập**

**Kế toán trưởng**

**Giám đốc**

**Nguyễn Trường Vũ**

**Nguyễn Văn Thọ**

**Nguyễn Hồng Ninh**